



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP  
NAM KIM**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH**

**Quý 4**

**NĂM 2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>4,053,709,229,244</b> | <b>6,071,907,696,007</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1         | <b>453,394,419,252</b>   | <b>90,861,349,808</b>    |
| Tiền   | 111        |             | 211,657,044,565          | 30,435,473,618           |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 241,737,374,687          | 60,425,876,190           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.2         | <b>197,635,323,046</b>   | <b>414,942,697,525</b>   |
| Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | V.2.1       | 9,353,176                | 9,353,176                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.2.2       | 197,625,969,870          | 414,933,344,349          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>904,317,607,447</b>   | <b>1,362,571,591,365</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 776,466,065,752          | 1,263,707,883,852        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4         | 126,918,926,769          | 72,911,829,744           |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5.1       | 3,290,966,352            | 28,112,892,396           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.6         | (2,358,351,426)          | (2,161,014,627)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.7         | <b>2,253,767,654,082</b> | <b>3,822,361,049,919</b> |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 2,253,767,654,082        | 3,822,361,049,919        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>244,594,225,417</b>   | <b>381,171,007,390</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.12        | 26,390,156,442           | 36,201,052,007           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        | V.14        | 216,316,497,837          | 344,969,955,383          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.14        | 1,887,571,138            |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>3,907,838,531,735</b> | <b>3,913,997,152,881</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>3,435,857,850</b>     | <b>3,693,023,579</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5.2       | 3,435,857,850            | 3,693,023,579            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>3,333,800,241,198</b> | <b>3,649,835,317,556</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 3,128,025,133,461        | 3,426,866,957,920        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 4,424,723,404,177        | 4,320,772,953,444        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1,296,698,270,716)      | (893,905,995,524)        |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        |                          | 11,651,565,567           |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             |                          | 13,751,434,000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             |                          | (2,099,868,433)          |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 205,775,107,737          | 211,316,794,069          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 222,756,487,677          | 222,756,487,677          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (16,981,379,940)         | (11,439,693,608)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.8         | <b>379,143,372,402</b>   | <b>132,468,728,199</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 379,143,372,402          | 132,468,728,199          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.2.1       | <b>160,190,000,000</b>   | <b>103,000,000,000</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2.3       | 151,000,000,000          | 79,000,000,000           |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2.1       |                          | 24,000,000,000           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2.1       | 9,190,000,000            |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>31,269,060,285</b>    | <b>25,000,083,547</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.12        | 31,269,060,285           | 25,000,083,547           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>7,961,547,760,979</b> | <b>9,985,904,848,888</b> |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>5,030,909,697,567</b> | <b>7,077,214,274,826</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>3,889,406,349,272</b> | <b>5,514,106,148,697</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.13        | 546,047,315,924          | 773,127,647,829          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 71,296,280,612           | 149,888,533,275          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.14        | 272,125,570              | 44,577,001,180           |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 23,037,449,132           | 28,104,958,055           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.15        | 18,494,595,277           | 2,190,063,680            |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.16        | 10,683,320,899           | 15,062,724,213           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | V.17        | 3,171,148,881,666        | 4,473,250,929,855        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 48,426,380,192           | 27,904,290,610           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1,141,503,348,295</b> | <b>1,563,108,126,129</b> |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        | V.16        | 900,000,000              | 1,299,090,000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | V.17        | 1,140,603,348,295        | 1,561,809,036,129        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>2,930,638,063,412</b> | <b>2,908,690,574,062</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.18        | <b>2,930,638,063,412</b> | <b>2,908,690,574,062</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        | V.18        | 1,819,998,680,000        | 1,300,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | V.18        | 1,819,998,680,000        | 1,300,000,000,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        | V.18        | 766,255,590,000          | 766,255,590,000          |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        | V.18        | 37,357,566,342           | 23,207,319,934           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        | V.18        | 34,587,922,436           | 20,437,676,048           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        | V.18        | 272,438,304,634          | 798,789,988,060          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 223,889,748,010          | 253,049,125,691          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 48,548,556,624           | 545,740,862,369          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>7,961,547,760,979</b> | <b>9,985,904,848,888</b> |

Người lập biểu



Trần Minh Tiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Huyền

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2019

Đại diện theo pháp luật



Phạm Mạnh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | QUÝ IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 |                    |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|  |       |             | Năm Nay           | Năm Trước         | Năm Nay                          | Năm Trước          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 1     | VI.1        | 3,418,345,867,460 | 3,300,245,132,939 | 14,678,567,821,162               | 12,829,068,759,641 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 2     | VI.2        | 9,900,384,465     | 3,186,694,535     | 41,313,411,890                   | 17,165,750,810     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.3        | 3,408,445,482,995 | 3,297,058,438,404 | 14,637,254,409,272               | 12,811,903,008,831 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.4        | 3,378,459,328,779 | 2,980,587,390,714 | 13,869,804,566,430               | 11,486,202,711,788 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 29,986,154,216    | 316,471,047,690   | 767,449,842,842                  | 1,325,700,297,043  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.5        | 18,053,100,208    | 21,238,504,463    | 97,643,121,696                   | 115,199,924,390    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.6        | 112,958,083,528   | 94,713,290,244    | 419,415,183,811                  | 369,860,511,988    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 88,607,828,377    | 73,638,345,669    | 327,689,392,059                  | 259,812,763,916    |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.7        | 90,756,043,943    | 68,503,468,941    | 324,560,599,942                  | 274,405,725,004    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.8        | 17,999,094,084    | 19,778,842,876    | 73,394,742,953                   | 66,193,052,667     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (173,673,967,131) | 154,713,950,092   | 47,722,437,832                   | 730,440,931,774    |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.9        | 1,292,260,406     | 84,191,645        | 7,331,300,606                    | 21,395,139,452     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.10       | 645,267,569       | 331,298,816       | 2,364,822,934                    | 1,838,511,460      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 646,992,837       | (247,107,171)     | 4,966,477,672                    | 19,556,627,992     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (173,026,974,294) | 154,466,842,921   | 52,688,915,504                   | 749,997,559,766    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.11.1     | (13,338,017,784)  | 12,293,925,092    | 4,140,358,880                    | 74,256,697,397     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    | VI.11.2     |                   | -                 |                                  |                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | (159,688,956,510) | 142,172,917,829   | 48,548,556,624                   | 675,740,862,369    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 70    | VI.12       |                   | -                 |                                  |                    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Đại diện theo pháp luật





Trần Minh Tiên

Vũ Thị Huyền

Phạm Mạnh Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                  |
|---|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                          |                            |
| Lợi nhuận trước thuế  | 1         |             | 52,688,915,504           | 749,997,559,766            |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                          |                            |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 2         |             | 407,683,125,144          | 311,286,098,411            |
| - Các khoản dự phòng  | 3         |             | 197,336,799              | -                          |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4         |             | 18,631,509,175           | 45,053,346,006             |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         |             | (26,795,598,945)         | (3,120,477,480)            |
| - Chi phí lãi vay   | 6         |             | 327,689,392,059          | 259,812,763,916            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>8</b>  |             | <b>780,094,679,736</b>   | <b>1,363,029,290,619</b>   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 9         |             | 586,967,270,394          | (909,561,321,984)          |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 1,568,593,395,837        | (1,789,858,507,124)        |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |             | (313,681,017,763)        | 390,762,974,512            |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 3,541,918,827            | (13,518,720,195)           |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (317,489,760,507)        | (262,431,604,955)          |
| - Thuế TNDN đã nộp  | 15        |             | (50,263,783,803)         | (87,685,256,211)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 4,050,563,734            |                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (4,853,473,007)          | (1,785,900,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>  | <b>20</b> |             | <b>2,256,959,793,448</b> | <b>(1,311,049,045,338)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                          |                            |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |             | (380,699,379,205)        | (878,602,884,548)          |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |             | 790,909,091              | 365,454,546                |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (84,790,000,000)         | (388,933,344,349)          |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |             | 300,000,000,000          |                            |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (22,521,400,000)         | (62,101,260,000)           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được  | 27        |             | 17,833,493,960           | 3,298,139,873              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(169,386,376,154)</b> | <b>(1,325,973,894,478)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

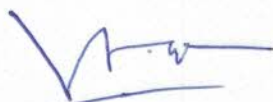
| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |             |                            |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             |                            | 811,385,450,000          |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 10,839,926,655,325         | 10,689,083,479,204       |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (12,510,630,480,281)       | (8,812,162,299,010)      |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        |             | (52,603,911,067)           | (5,189,473,523)          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | (1,000,000,000)            | (129,000,000,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>(1,724,307,736,023)</b> | <b>2,554,117,156,671</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50=20+30+40)     | <b>50</b> |             | <b>363,265,681,271</b>     | <b>(82,905,783,145)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     | <b>60</b> | V.1         | <b>90,861,349,808</b>      | <b>173,795,987,771</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        |             | (732,611,827)              | (28,854,818)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b><br>(70=50+60+61)   | <b>70</b> | V.1         | <b>453,394,419,252</b>     | <b>90,861,349,808</b>    |

Người lập biểu



Trần Minh Tiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Huyền

Đại diện theo pháp luật



Phạm Mạnh Hùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002 và thay đổi lần thứ 24 ngày 12/07/2018

Vốn điều lệ của Công ty 1,819,998,680,000 Đồng

Vốn pháp định 6,000,000,000 Đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P.An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

#### 6. Mô hình hoạt động

| Công ty con                                     | Địa chỉ   |
|---|---|
| Công Ty TNHH Một Thành Viên<br>Ổng Thép Nam Kim | Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An                                       |
| Tỷ lệ sở hữu                                    | : 100%  |
| Tỷ lệ biểu quyết                                | : 100%  |
| Công Ty TNHH MTV Nam Kim<br>Corea               | Số 2 VSIP II-A, đường Bạch Đằng, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Tỷ lệ sở hữu                                    | : 78.73%  |
| Tỷ lệ biểu quyết                                | : 78.73%  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Chi nhánh                                      | Địa chỉ   |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim              | Lô B2.2-B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, P.Hoà Phú, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Bắc | Quốc lộ 5A, Km 19, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                |
| Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Tây | Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                  |

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

#### *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh

**Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 -50 năm  |
| - Máy móc, thiết bị               | 02 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 10 năm |

#### *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình*

##### **+ Quyền sử dụng đất :**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m<sup>2</sup> theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49

<sup>năm</sup>  
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m<sup>2</sup>, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

##### **+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:**

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
  - Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

### c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính

### d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

#### - Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012) và được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp theo đầu tư mở rộng theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

#### - Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

| Công ty   | Địa điểm | Quan hệ     |
|---|----------|-------------|
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kir Việt Nam | Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea                        | Việt Nam | Công ty con |
| Công ty THHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư P & Q          | Việt Nam | Cổ đông lớn |

### 20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 21. Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, nhất hành

### **b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)**: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>- Tiền</b>                       | <b>1,229,864,034</b>   | <b>502,061,608</b>    |
| + Tiền mặt (VND)                    | 1,229,864,034          | 502,061,608           |
| + Tiền mặt (USD)                    |                        |                       |
| <b>- Tiền gửi ngân hàng</b>         | <b>210,427,180,531</b> | <b>29,933,412,010</b> |
| + Tiền gửi (VND)                    | 79,402,084,578         | 10,289,714,672        |
| + Tiền gửi (USD)                    | 131,025,095,953        | 19,643,697,338        |
| <b>- Tiền đang chuyển</b>           |                        |                       |
| <b>- Các khoản tương đương tiền</b> | <b>241,737,374,687</b> | <b>60,425,876,190</b> |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                | 241,737,374,687        | 60,425,876,190        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>453,394,419,252</b> | <b>90,861,349,808</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chứng khoán kinh doanh

|                         | Số cuối kỳ       |                   | Số đầu kỳ        |                   |
|-------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                         | Giá trị gốc      | Giá trị hợp lý    | Giá trị gốc      | Giá trị hợp lý    |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 9,353,176        | 32,129,600        | 9,353,176        | 23,817,000        |
| + BID                   | 9,353,176        | 32,129,600        | 9,353,176        | 23,817,000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>9,353,176</b> | <b>32,129,600</b> | <b>9,353,176</b> | <b>23,817,000</b> |

**Ghi chú:** Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

|                |                   |                |
|----------------|-------------------|----------------|
| + Cổ phiếu BID | Số lượng cổ phiếu | Giá trị ghi sổ |
| Số đầu năm     | 934               | 9,353,176      |
| Số cuối năm    | 934               | 9,353,176      |

#### 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <i>a. Ngắn hạn</i>   |                        |                        |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 197,625,969,870        | 197,625,969,870        | 414,933,344,349        | 414,933,344,349        |
| <b>Cộng</b>          | <b>197,625,969,870</b> | <b>197,625,969,870</b> | <b>414,933,344,349</b> | <b>414,933,344,349</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

**b. Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn 9,190,000,000 9,190,000,000
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**Cộng** 9,190,000,000 9,190,000,000

**2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |                        |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị gốc            | Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Giá trị hợp lý         |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>151,000,000,000</b> |          | <b>151,000,000,000</b> | <b>79,000,000,000</b>  |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim      | 79,000,000,000         |          | 79,000,000,000         | 79,000,000,000         |
| Công ty TNHH MTV Nam Kim Korea                    | 72,000,000,000         |          | 72,000,000,000         |                        |
| <b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> |                        |          |                        | <b>24,000,000,000</b>  |
| Công ty TNHH MTV Nam Kim Korea                    |                        |          |                        | 24,000,000,000         |
| <b>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</b>              |                        |          |                        | <b>24,000,000,000</b>  |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>151,000,000,000</b> |          | <b>151,000,000,000</b> | <b>103,000,000,000</b> |

**Ghi chú:**

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Tình hình hoạt động trong năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim do Công ty Cổ phần Thép Nam Kim cung cấp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ         | Giá trị        |
|--|-------------|----------------------------|----------------|
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim (*) | Công ty con | Góp vốn đầu tư vào công ty | 79,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea                   | Công ty con | Góp vốn đầu tư vào công ty | 72,000,000,000 |

### Ghi chú

(\*): Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101817375 cấp ngày 16/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Trụ sở tại Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Công Ty TNHH Một Thành Viên Ông Thép Nam Kim chưa thực hiện nhiệm ýét cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(\*): Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702582139 cấp ngày 17/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Trụ sở tại Số 2 VSIP II-A, đường Bạch Đằng, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea chưa thực hiện nhiệm ýét cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Quý IV Năm 2018

**3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Gốc USD | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ                |
|--|---------|------------------------|--------------------------|
| <b>3.1. Ngắn hạn</b>                                     |         |                        |                          |
| Đối tượng trong nước                                     |         | 609,720,703,123        | 1,049,084,900,650        |
| Đối tượng nước ngoài                                     |         | 166,745,362,629        | 214,622,983,202          |
| <b>Cộng</b>  |         | <b>776,466,065,752</b> | <b>1,263,707,883,852</b> |
| <b>3.2. Dài hạn</b>                                      |         | -                      | -                        |
| <b>3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |         | -                      | -                        |

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>                        |                        |                       |
| i) Nhà cung cấp - trong nước                | 125,848,729,559        | 60,136,772,057        |
| ii) Nhà cung cấp - nước ngoài               | 1,070,197,210          | 12,775,057,687        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>126,918,926,769</b> | <b>72,911,829,744</b> |
| <b>4.2. Dài hạn</b>                         |                        |                       |
| <b>4.3. Trả trước cho các bên liên quan</b> |                        |                       |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                       | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ             |          |
|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>5.1. Ngắn hạn</b>  |                      |          |                       |          |
| - Tạm ứng             | 1,036,772,941        |          | 819,713,110           |          |
| + Nhân viên           | 1,036,772,941        |          | 819,713,110           |          |
| - Ký cược, ký quỹ     | 466,000,000          |          | 3,000,000             |          |
| Ký quỹ VND            | 3,000,000            |          | 3,000,000             |          |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | 463,000,000          |          |                       |          |
| - Phải thu khác       | 1,788,193,411        |          | 27,290,179,286        |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>3,290,966,352</b> |          | <b>28,112,892,396</b> |          |
| <b>5.2. Dài hạn</b>   |                      |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ     | 3,435,857,850        |          | 3,693,023,579         |          |
| Ký quỹ VND            | 3,435,857,850        |          | 3,417,371,849         |          |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) |                      |          | 275,651,730           |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>3,435,857,850</b> |          | <b>3,693,023,579</b>  |          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 6. Nợ xấu

|   | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |                      |  |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc                |                      |  |
|   |                      |                        |                      | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             |  |
| <b>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:</b> |                      |                        |                      |                        |                      |  |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên<br>Thương Mại Dịch Vụ Cơ Khí Vận<br>Tài Nhà Phong   | 150,117,404          | -                      | 150,117,404          | -                      | -                    |  |
| Công ty TNHH Thương Mại Cơ Khí<br>Quốc Kỳ   | 150,000,000          | -                      | 150,000,000          | -                      | -                    |  |
| Cty TNHH TM & DV Đông Á   |                      | -                      |                      |                        | 102,780,605          |  |
| Cty CP TM & SX Thái Bình (*)  | 1,455,478,000        | -                      | 1,455,478,000        | -                      | 1,455,478,000        |  |
| Cty CP TM&DV CK XD Miền Trung   | 151,325,486          | -                      | 151,325,486          | -                      | 151,325,486          |  |
| Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà  | 451,430,536          | -                      | 451,430,536          | -                      | 451,430,536          |  |
|   | <b>2,358,351,426</b> | <b>-</b>               | <b>2,358,351,426</b> | <b>2,161,014,627</b>   | <b>2,161,014,627</b> |  |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 7 . HÀNG TỒN KHO

|                           | Số cuối kỳ               |          | Số đầu kỳ                |          |
|---------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                           | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 1,516,683,536            |          | 729,510,967,430          |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu   | 708,341,674,265          |          | 1,627,854,654,737        |          |
| - Công cụ, dụng cụ        | 119,798,774,298          |          | 58,976,103,109           |          |
| - Chi phí SXKD dở dang    | 7,878,203,180            |          | 20,646,114,725           |          |
| - Thành phẩm              | 1,416,074,625,937        |          | 1,384,761,903,041        |          |
| - Hàng hóa                | 157,692,866              |          | 611,306,877              |          |
| <b>Cộng</b>               | <b>2,253,767,654,082</b> |          | <b>3,822,361,049,919</b> |          |

### 8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b> |                        |                        |
| <b>8.2. Xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | <b>379,143,372,402</b> | <b>132,468,728,199</b> |
| - Mua sắm tài sản cố định                               | 12,140,471,001         | 7,912,369,072          |
| - Xây dựng cơ bản dở dang                               | 367,002,901,401        | 124,556,359,127        |
| <b>Cộng</b>   | <b>379,143,372,402</b> | <b>132,468,728,199</b> |

#### (\* Xây dựng Nhà máy Nam Kim 3:

Chi phí xây dựng đầu tư dự án "Nhà máy Nam kim 3" tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết Số 11/NQ-ĐHĐCĐ/15001 ngày 04/04/2015.

Tổng vốn đầu tư đăng ký : **2,655,700,000,000 đồng**

Mục tiêu và quy mô của dự án:

+ Mục tiêu: Sản xuất thép cán, tôn mạ kẽm, mạ nhôm, mạ màu với nguồn nguyên liệu là thép cán nóng, thép cán nguội.

+ Quy mô của dự án: Dây chuyền tẩy rửa 450.000 tấn/năm; Dây chuyền cán nguội 450.000 tấn/năm; dây chuyền mạ kẽm dày 350.000 tấn/năm; Dây chuyền xả băng 150.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ màu 120.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 150.000 tấn/năm; Dây chuyền cán nguội 400.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 350.000 tấn/năm;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải | Thiết bị Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                     |                          |                    |                   |
| Số dư đầu năm                 | 637,684,905,549        | 3,447,440,223,546 | 227,700,128,413     | 6,962,606,336            | 985,089,600        | 4,320,772,953,444 |
| Số tăng trong năm             | 1,494,096,000          | 86,375,698,831    | 18,705,544,564      |                          |                    | 106,575,339,395   |
| - Mua trong năm               |                        | 46,441,548,209    | 5,780,495,000       |                          |                    | 52,222,043,209    |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 1,494,096,000          | 26,182,716,622    | 12,925,049,564      |                          |                    | 40,601,862,186    |
| - Tăng khác                   |                        | 13,751,434,000    |                     |                          |                    | 13,751,434,000    |
| Số giảm trong năm             |                        | 2,221,843,117     | 403,045,545         |                          |                    | 2,624,888,662     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 2,035,843,117     | 403,045,545         |                          |                    | 2,438,888,662     |
| - Giảm khác                   |                        | 186,000,000       |                     |                          |                    | 186,000,000       |
| Số dư cuối năm                | 639,179,001,549        | 3,531,594,079,260 | 246,002,627,432     | 6,962,606,336            | 985,089,600        | 4,424,723,404,177 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                     |                          |                    |                   |
| Số dư đầu năm                 | 123,530,535,439        | 724,532,280,425   | 41,268,245,195      | 4,063,447,242            | 511,487,223        | 893,905,995,524   |
| Số tăng trong năm             | 48,450,803,044         | 338,828,599,115   | 16,274,336,837      | 637,363,609              | 50,204,640         | 404,241,307,245   |
| - Khấu hao trong năm          | 48,450,803,044         | 338,828,599,115   | 16,274,336,837      | 637,363,609              | 50,204,640         | 404,241,307,245   |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                     |                          |                    |                   |
| Số giảm trong năm             |                        | 1,045,986,508     | 403,045,545         |                          |                    | 1,449,032,053     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 1,045,986,508     | 403,045,545         |                          |                    | 1,449,032,053     |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                     |                          |                    |                   |
| Số dư cuối năm                | 171,981,338,483        | 1,062,314,893,032 | 57,139,536,487      | 4,700,810,851            | 561,691,863        | 1,296,698,270,716 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                     |                          |                    |                   |
| Tại ngày đầu năm              | 514,154,370,110        | 2,722,907,943,121 | 186,431,883,218     | 2,899,159,094            | 473,602,377        | 3,426,866,957,920 |
| Tại ngày cuối năm             | 467,197,663,066        | 2,469,279,186,228 | 188,863,090,945     | 2,261,795,485            | 423,397,737        | 3,128,025,133,461 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ thuê tài chính<br>khác | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                     |                        |                       |                             |                |
| Số dư đầu năm                 |                           | 13,751,434,000      |                        |                       |                             | 13,751,434,000 |
| Số tăng trong năm             |                           |                     |                        |                       |                             |                |
| - Thuê tài chính trong năm    |                           | 13,751,434,000      |                        |                       |                             | 13,751,434,000 |
| Số giảm trong năm             |                           | 13,751,434,000      |                        |                       |                             | 13,751,434,000 |
| - Giảm khác                   |                           |                     |                        |                       |                             |                |
| Số dư cuối năm                |                           |                     |                        |                       |                             |                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                        |                       |                             |                |
| Số dư đầu năm                 |                           | 2,099,868,433       |                        |                       |                             | 2,099,868,433  |
| Số tăng trong năm             |                           | 1,803,951,559       |                        |                       |                             | 1,803,951,559  |
| - Khấu hao trong năm          |                           | 1,803,951,559       |                        |                       |                             | 1,803,951,559  |
| Số giảm trong năm             |                           | 3,903,819,992       |                        |                       |                             | 3,903,819,992  |
| - Giảm khác                   |                           | 3,903,819,992       |                        |                       |                             | 3,903,819,992  |
| Số dư cuối năm                |                           |                     |                        |                       |                             |                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                        |                       |                             |                |
| Tại ngày đầu năm              |                           | 11,651,565,567      |                        |                       |                             | 11,651,565,567 |
| Tại ngày cuối năm             |                           |                     |                        |                       |                             |                |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Cộng            |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                          |                  |                   |                 |
| Số dư đầu năm                 | 222,620,887,677   |                 |                          | 135,600,000      |                   | 222,756,487,677 |
| Số tăng trong năm             |                   |                 |                          |                  |                   |                 |
| Số giảm trong năm             |                   |                 |                          |                  |                   |                 |
| Số dư cuối năm                | 222,620,887,677   |                 |                          | 135,600,000      |                   | 222,756,487,677 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                  |                   |                 |
| Số dư đầu năm                 | 11,319,913,608    |                 |                          | 119,780,000      |                   | 11,439,693,608  |
| Số tăng trong năm             | 5,525,866,332     |                 |                          | 15,820,000       |                   | 5,541,686,332   |
| - Khấu hao trong năm          | 5,525,866,332     |                 |                          | 15,820,000       |                   | 5,541,686,332   |
| Số giảm trong năm             |                   |                 |                          |                  |                   |                 |
| Số dư cuối năm                | 16,845,779,940    |                 |                          | 135,600,000      |                   | 16,981,379,940  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                          |                  |                   |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 211,300,974,069   |                 |                          | 15,820,000       |                   | 211,316,794,069 |
| Tại ngày cuối năm             | 205,775,107,737   |                 |                          |                  |                   | 205,775,107,737 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                | Số đầu kỳ             | Phát sinh tăng        | Phân bổ<br>trong năm  | Số cuối kỳ            |
|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 12.1. Ngắn hạn | 36,201,052,007        | 57,636,419,754        | 67,447,315,319        | 26,390,156,442        |
| <b>Cộng</b>    | <b>36,201,052,007</b> |                       |                       | <b>26,390,156,442</b> |
| 12.2. Dài hạn  | 25,000,083,547        | 25,265,762,873        | 18,996,786,135        | 31,269,060,285        |
| <b>Cộng</b>    | <b>25,000,083,547</b> | <b>25,265,762,873</b> | <b>18,996,786,135</b> | <b>31,269,060,285</b> |

### 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
| 13.1. Ngắn hạn                                 |                        |                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn trong nước         | 354,798,130,608        | 725,293,011,852        |
| Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước         | 191,249,185,316        | 47,834,635,977         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>546,047,315,924</b> | <b>773,127,647,829</b> |
| 13.2. Dài hạn                                  |                        |                        |
| 13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán            |                        |                        |
| 13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan: |                        |                        |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục                  | Số phải thu đầu năm    | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm    | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm   | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT                | 344,969,955,383        | -                     | 1,973,477,162,757        | 1,844,823,705,211        | 216,316,497,837        |                      |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu |                        |                       | 603,464,295,315          | 603,485,138,927          | 20,843,612             |                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu (*)  |                        |                       | 6,881,323,392            | 6,881,323,392            |                        |                      |
| - Thuế TNDN                |                        | 44,256,697,397        | 4,140,358,880            | 50,263,783,803           | 1,866,727,526          |                      |
| - Thuế TNCN                |                        | 320,303,783           | 7,026,309,507            | 7,074,487,720            |                        | 272,125,570          |
| - Thuế, phí, lệ phí khác   |                        | -                     | 813,487,813              | 813,487,813              |                        |                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>344,969,955,383</b> | <b>44,577,001,180</b> | <b>2,595,802,937,664</b> | <b>2,513,341,926,866</b> | <b>218,204,068,975</b> | <b>272,125,570</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV-Năm 2018

### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| <b>15.1. Ngắn hạn</b>                    |                              |                             |
| - Chi phí phải trả khác ngắn hạn         | 18,494,595,277               | 90,909,091                  |
| - Lãi vay trái phiếu, trung hạn hoàn vốn |                              | 2,099,154,589.00            |
| <b>Cộng</b>                              | <u><u>18,494,595,277</u></u> | <u><u>2,190,063,680</u></u> |
| <b>15.2. Dài hạn</b>                     | <u><u>-</u></u>              | <u><u>-</u></u>             |

### 16 . PHẢI TRẢ KHÁC

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>16.1. Ngắn hạn</b>                      |                              |                              |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết              |                              | 15,062,724,213               |
| - Công ty LD Thép Nam Kim                  | 10,683,320,899               |                              |
| <b>Cộng</b>                                | <u><u>10,683,320,899</u></u> | <u><u>15,062,724,213</u></u> |
| <b>16.2. Dài hạn</b>                       |                              |                              |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết              |                              | 399,090,000                  |
| - Công ty LD Thép Nam Kim                  | 900,000,000                  | 900,000,000                  |
| <b>Cộng</b>                                | <u><u>900,000,000</u></u>    | <u><u>1,299,090,000</u></u>  |
| <b>16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | <u><u>-</u></u>              | <u><u>-</u></u>              |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

#### 17.1. Ngân hạn

##### a. Vay và nợ thuế tài chính

|                               | Số cuối kỳ               |                          | Phát sinh                 |                           | Số đầu kỳ                |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                      | Giảm                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Việt Nam đồng</b>          | <b>1,801,918,000,238</b> | <b>1,801,918,000,238</b> | <b>4,075,811,989,109</b>  | <b>2,856,651,518,080</b>  | <b>582,757,529,209</b>   | <b>582,757,529,209</b>   |
| - NH Đầu tư và Phát triển VN  | 1,138,605,317,559        | 1,138,605,317,559        | 1,770,163,605,067         | 1,009,625,447,726         | 378,067,160,218          | 378,067,160,218          |
| - NH Ngoại thương Việt Nam    | 122,679,431,252          | 122,679,431,252          | 497,728,792,692           | 465,780,477,877           | 90,731,116,437           | 90,731,116,437           |
| - NH Xăng dầu Petrolimex      |                          |                          | 141,193,335,686           | 141,193,335,686           |                          |                          |
| - NH Công Thương Việt Nam     | 467,849,251,745          | 467,849,251,745          | 1,202,960,460,395         | 817,847,909,819           | 82,736,701,169           | 82,736,701,169           |
| - Ngân hàng Sinopac- CN       | 54,325,700,250           | 54,325,700,250           | 163,331,901,723           | 140,228,752,858           | 31,222,551,385           | 31,222,551,385           |
| - Ngân hàng HSBC - CN TPHCM   | 18,458,299,432           | 18,458,299,432           | 300,433,893,546           | 281,975,594,114           |                          |                          |
| <b>Đô la Mỹ</b>               | <b>1,206,971,337,984</b> | <b>1,206,971,337,984</b> | <b>6,639,031,336,277</b>  | <b>9,092,933,544,519</b>  | <b>3,660,873,546,226</b> | <b>3,660,873,546,226</b> |
| - NH Đầu tư và Phát triển VN  | 548,627,155,490          | 548,627,155,490          | 3,422,703,534,647         | 4,475,960,760,414         | 1,601,884,381,257        | 1,601,884,381,257        |
| - NH Xăng dầu Petrolimex      | 6,680,603,866            | 6,680,603,866            | 6,748,121,875             | 257,218,761,761           | 257,151,243,752          | 257,151,243,752          |
| - NH Ngoại thương Việt Nam    | 260,662,162,141          | 260,662,162,141          | 903,580,072,133           | 873,975,791,152           | 231,057,881,160          | 231,057,881,160          |
| - NH Việt Nam Thịnh Vượng     |                          |                          | 164,048,668,330           | 457,421,108,330           | 293,372,440,000          | 293,372,440,000          |
| - NH XD Trung Quốc            | 391,001,416,487          | 391,001,416,487          | 58,042,156,730            | 160,349,656,730           | 102,307,500,000          | 102,307,500,000          |
| - NH Công Thương Việt Nam     |                          |                          | 1,691,380,539,614         | 2,108,525,759,593         | 808,146,636,466          | 808,146,636,466          |
| - NH TMCP Tiên Phong          |                          |                          | 85,696,851,257            | 213,913,664,248           | 128,216,812,991          | 128,216,812,991          |
| - Ngân hàng Phương Đông (OCB) |                          |                          | 143,170,337,819           | 231,302,610,562           | 88,132,272,743           | 88,132,272,743           |
| - HD Bank- CN Bình dương      |                          |                          | 106,457,060,613           | 217,085,570,613           | 110,628,510,000          | 110,628,510,000          |
| - Ngân hàng Sinopac -TPHCM    |                          |                          | 5,750,000                 | 39,981,617,857            | 39,975,867,857           | 39,975,867,857           |
| - Ngân hàng Techcom - TPHCM   |                          |                          | 57,198,243,259            | 57,198,243,259            |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3,008,889,338,222</b> | <b>3,008,889,338,222</b> | <b>10,714,843,325,386</b> | <b>11,949,585,062,599</b> | <b>4,243,631,075,435</b> | <b>4,243,631,075,435</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### b. Nợ dài hạn đến hạn trả

|   | Số đầu kỳ              |                        |                        | Phát sinh              |                        |                        | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |            |
| <b>Việt Nam đồng</b>                                |                        |                        |                        |                        |                        |                        |            |
| - NH Đầu tư và Phát triển VN                        | 213,000,000,000        | 213,000,000,000        | 213,500,000,000        | 286,400,000,000        | 140,100,000,000        | 140,100,000,000        |            |
| - NH Công Thương Việt Nam                           | 700,000,000            | 700,000,000            | 525,000,000            | 525,000,000            | 700,000,000            | 700,000,000            |            |
| <b>-Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |            |
| +C.T TNHH MTV Cho Thuê TC NH TMCP NT VN - CN Tp.HCM | 10,163,394,934         | 10,163,394,934         | 29,058,633,756         | 17,762,485,246         | 21,459,543,444         | 21,459,543,444         |            |
| <b>Đô la Mỹ</b>                                     |                        |                        |                        |                        |                        |                        |            |
| <b>-Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |            |
| +C.T TNHH MTV Cho Thuê TC NH TMCP NT VN - CN Tp.HCM | 5,756,459,486          | 5,756,459,486          | 26,332,579             | 5,782,792,065          |                        |                        |            |
| <b>Cộng</b>   | <b>229,619,854,420</b> | <b>229,619,854,420</b> | <b>243,109,966,335</b> | <b>310,470,277,311</b> | <b>162,259,543,444</b> | <b>162,259,543,444</b> |            |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 17.2. Dài hạn (\*)

|                                   | Số cuối năm              |                          | Phát sinh              |                        | Số đầu kỳ                |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| - Vay dài hạn ngân hàng (a)       | 1,072,648,127,416        | 1,072,648,127,416        | 74,266,725,000         | 257,230,384,017        | 1,255,611,786,433        | 1,255,611,786,433        |
| - Trái phiếu thường (b)           | -                        | -                        | -                      | 260,000,000,000        | 260,000,000,000          | 260,000,000,000          |
| - Các khoản nợ thuê tài chính (c) | 67,955,220,879           | 67,955,220,879           | 50,816,604,939         | 29,058,633,756         | 46,197,249,696           | 46,197,249,696           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1,140,603,348,295</b> | <b>1,140,603,348,295</b> | <b>125,083,329,939</b> | <b>546,289,017,773</b> | <b>1,561,809,036,129</b> | <b>1,561,809,036,129</b> |

(\*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

#### a. Vay và nợ thuê tài chính

|                              | Số cuối kỳ               |                          | Phát sinh             |                        | Số đầu kỳ                |                          |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Việt Nam đồng</b>         | <b>1,072,648,127,416</b> | <b>1,072,648,127,416</b> | <b>59,265,389,000</b> | <b>242,229,048,017</b> | <b>1,255,611,786,433</b> | <b>1,255,611,786,433</b> |
| - NH Đầu tư và Phát triển VN | 1,071,598,127,416        | 1,071,598,127,416        | 59,265,389,000        | 241,529,048,017        | 1,253,861,786,433        | 1,253,861,786,433        |
| - NH Công Thương Việt Nam    | 1,050,000,000            | 1,050,000,000            | -                     | 700,000,000            | 1,750,000,000            | 1,750,000,000            |
| <b>Đô la Mỹ</b>              |                          |                          | <b>15,001,336,000</b> | <b>15,001,336,000</b>  |                          |                          |
| - NH Đầu tư và Phát triển VN | -                        | -                        | 15,001,336,000        | 15,001,336,000         | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1,072,648,127,416</b> | <b>1,072,648,127,416</b> | <b>74,266,725,000</b> | <b>257,230,384,017</b> | <b>1,255,611,786,433</b> | <b>1,255,611,786,433</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### b. Trái phiếu thường

|             | Số cuối kỳ |                                     | Số đầu kỳ |                        |
|-------------|------------|-------------------------------------|-----------|------------------------|
|             | Giá trị    | Lãi suất                            | Kỳ hạn    | Giá trị                |
|             |            | Lãi suất cố định<br>kết hợp thả nổi | 5 năm     | 260,000,000,000        |
| <b>Cộng</b> |            |                                     |           | <b>260,000,000,000</b> |

Loại phát hành theo mệnh giá (\*)

### Ghi chú (\*)

Năm 2016, Công ty thực hiện phát hành trái phiếu theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐQT ban hành ngày 04 tháng 01 năm 2016, cụ thể:

- Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành : 370,000,000,000 đồng
- Mệnh giá trái phiếu : 1,000,000,000 đồng/trái phiếu
- Loại trái phiếu : Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được đảm bảo bằng tài sản
- Hình thức trái phiếu : Bút toán ghi sổ
- Lãi suất trái phiếu : Có định kết hợp thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần; kỳ tính lãi đầu tiên lãi suất là 10,9%/năm.
- Thời hạn : 5 năm từ ngày 06/08/2016 đến ngày 06/08/2021
- Phương thức phát hành : Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành
- Thanh toán lãi : 6 tháng/lần
- Thanh toán gốc : Ngày đáo hạn
- Mục đích phát hành : Bổ sung vốn lưu động và cơ cấu lại các khoản nợ của công ty
- Tài sản đảm bảo : Tài sản thuộc sở hữu của CTCP Thép Nam Kim tại Nhà máy Nam Kim 2 có địa chỉ tại Khu công nghiệp Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất và dây chuyền máy móc thiết bị, đảm bảo tối thiểu 100% tổng mệnh giá trái phiếu phát hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV Năm 2018

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

|  | Số cuối kỳ     |                       | Phát sinh      |                | Số đầu kỳ      |                       |
|--|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| -C.T TNHH MTV Cho Thuê TC<br>NH TMCP NT VN - CN Tp.HCM | 67,955,220,879 | 67,955,220,879        | 50,816,604,939 | 29,058,633,756 | 46,197,249,696 | 46,197,249,696        |
|  | 67,955,220,879 | 67,955,220,879        | 50,816,604,939 | 29,058,633,756 | 46,197,249,696 | 46,197,249,696        |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau<br>thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>             | <b>660,343,610,000</b>    | <b>264,355,590,000</b>  | <b>12,851,794,521</b>    | <b>4,904,387,898</b>         | <b>634,997,692,857</b>                  | <b>1,577,453,075,276</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước       |                           |                         |                          |                              | 545,740,862,369                         | 545,740,862,369          |
| - Tăng vốn trong năm trước             | 639,656,390,000           | 501,900,000,000         | 10,355,525,433           | 15,533,288,150               |   | 1,167,445,203,583        |
| - Tăng khác                            |                           |                         |                          |                              |   |                          |
| - Giảm vốn trong năm trước             |                           |                         |                          |                              |   |                          |
| - Trích lập các quỹ                    |                           |                         |                          |                              |   |                          |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>     |                           |                         |                          |                              | (25,888,813,583)                        | (25,888,813,583)         |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>         |                           |                         |                          |                              | (10,355,525,433)                        | (10,355,525,433)         |
| + <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> |                           |                         |                          |                              | (15,533,288,150)                        | (15,533,288,150)         |
| - Chia cổ tức                          |                           |                         |                          |                              | (330,170,940,000)                       | (330,170,940,000)        |
| - Giảm khác                            |                           |                         |                          |                              |   |                          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>            | <b>1,300,000,000,000</b>  | <b>766,255,590,000</b>  | <b>23,207,319,954</b>    | <b>20,437,676,048</b>        | <b>798,789,988,060</b>                  | <b>2,908,690,574,062</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>               |                           |                         |                          |                              |   |                          |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay         |                           |                         |                          |                              | 48,548,556,624                          | 48,548,556,624           |
| - Tăng vốn trong năm nay               | 519,998,680,000           |                         | 14,150,246,388           | 14,150,246,388               |   | 548,299,172,776          |
| - Tăng khác                            |                           |                         |                          |                              |   |                          |
| - Trích lập các quỹ                    |                           |                         |                          |                              |   |                          |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>     |                           |                         |                          |                              | (21,225,369,582)                        | (49,525,862,358)         |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>         |                           |                         |                          |                              | (14,150,246,388)                        | (21,225,369,582)         |
| + <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> |                           |                         |                          |                              | (14,150,246,388)                        | (14,150,246,388)         |
| - Chia cổ tức                          |                           |                         |                          |                              | (519,998,680,000)                       | (519,998,680,000)        |
| - Giảm khác                            |                           |                         |                          |                              | (5,375,697,692)                         | (5,375,697,692)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>1,819,998,680,000</b>  | <b>766,255,590,000</b>  | <b>37,357,566,342</b>    | <b>34,587,922,436</b>        | <b>272,438,304,634</b>                  | <b>2,930,638,063,412</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                    | Năm nay           | Năm trước         |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                  | 1,300,000,000,000 | 660,343,610,000   |
| + Vốn góp tăng trong năm (*)       | 519,998,680,000   | 639,656,390,000   |
| + Vốn góp giảm trong năm           |                   |                   |
| + Vốn góp cuối năm                 | 1,819,998,680,000 | 1,300,000,000,000 |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  | 519,998,680,000   | 460,170,940,000   |

(\*) Trong năm Công ty phát hành cổ phiếu:

Công ty phát hành 51.999.868 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

#### c. Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|--|-------------|-------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | 181,999,868 | 130,000,000 |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>        | 181,999,868 | 130,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   | 181,999,868 | 130,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                      |             |             |
| <b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> |             |             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   |             |             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                      |             |             |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               | 181,999,868 | 130,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   | 181,999,868 | 130,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                      |             |             |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### e. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-------------------|------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 37,357,566,342    | 23,207,319,954   |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 34,587,922,436    | 20,437,676,048   |

### 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                               | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 19.1. Tài sản thuê ngoài      |                       |                       |
| 19.2. Tài sản nhận giữ hộ     |                       |                       |
| 19.3. Ngoại tệ các loại       |                       |                       |
| + Ngoại tệ gốc USD            | <u>5,659,244.27</u>   | <u>866,687.85</u>     |
| 19.4. Vàng tiền tệ            |                       |                       |
| 19.5. Nợ khó đòi đã xử lý (*) | <u>57,186,797,535</u> | <u>57,186,797,535</u> |

| <u>Đối tượng</u>         | <u>Giá trị VND</u>    | <u>Thời điểm<br/>xóa sổ</u> | <u>Nguyên nhân<br/>xóa sổ</u> |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Cty TNHH TM Tân Nghệ An  | 27,696,879,535        | 2015                        | Không thu hồi được            |
| Cty TNHH Thép Minh Thanh | 29,489,918,000        | 2015                        | Không thu hồi được            |
|                          | <u>57,186,797,535</u> |                             |                               |

(\*) Xóa nợ theo Nghị quyết 01/HĐQT/15148 ngày 30/12/2015 do không thu hồi được.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                       | <u>Năm nay</u>                   | <u>Năm trước</u>                 |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>1.1. Doanh thu</b> |                                  |                                  |
| - Doanh thu nội địa   | 7,781,141,342,935                | 7,326,510,232,143                |
| - Doanh thu xuất khẩu | 6,897,426,478,227                | 5,502,558,527,498                |
| <b>Cộng</b>           | <u><u>14,678,567,821,162</u></u> | <u><u>12,829,068,759,641</u></u> |

#### 1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

#### 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 16,026,314,383               | 5,288,776,537                |
| - Giảm giá hàng bán     | 5,497,225,495                | 1,916,369,752                |
| - Hàng bán bị trả lại   | 19,789,872,012               | 9,960,604,521                |
| <b>Cộng</b>             | <u><u>41,313,411,890</u></u> | <u><u>17,165,750,810</u></u> |

#### 3 . GIÁ VÓN HÀNG BÁN

|             | <u>Năm nay</u>                   | <u>Năm trước</u>                 |
|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
|             | 13,869,804,566,430               | 11,486,202,711,788               |
| <b>Cộng</b> | <u><u>13,869,804,566,430</u></u> | <u><u>11,486,202,711,788</u></u> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    | 97,643,121,696         | 115,199,924,390        |
| Cộng  | <b>97,643,121,696</b>  | <b>115,199,924,390</b> |
| <b>5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                | 419,415,183,811        | 369,860,511,988        |
| Cộng  | <b>419,415,183,811</b> | <b>369,860,511,988</b> |
| <b>6 . THU NHẬP KHÁC</b>                                    | 7,331,300,606          | 21,395,139,452         |
| Cộng  | <b>7,331,300,606</b>   | <b>21,395,139,452</b>  |
| <b>7 . CHI PHÍ KHÁC</b>                                     | 2,364,822,934          | 1,838,511,460          |
| Cộng  | <b>2,364,822,934</b>   | <b>1,838,511,460</b>   |
| <b>8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b> |                        |                        |
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| 8.1. Chi phí bán hàng                                       | 324,560,599,942        | 274,405,725,004        |
| Cộng  | <b>324,560,599,942</b> | <b>274,405,725,004</b> |
| 8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 73,394,742,953         | 66,193,052,667         |
| Cộng  | <b>73,394,742,953</b>  | <b>66,193,052,667</b>  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2018

### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm nay              | Năm trước             |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành              | 4,140,358,880        | 74,256,697,397        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>4,140,358,880</b> | <b>74,256,697,397</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

|  | Năm nay        | Năm trước       |
|--|----------------|-----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                              | 52,688,915,504 | 749,997,559,766 |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4,140,358,880  | 74,256,697,397  |
| + Thuế suất thông thường   | 20%            | 20%             |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường                          | 3,515,098,305  | 62,837,899,661  |
| + Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi                        | 700,170,385    | 11,418,797,736  |
| + Khác   | (74,909,810)   |                 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

Người lập biểu

Trần Minh Tiến

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Đại diện theo pháp luật



Phạm Mạnh Hùng